

TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	9

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103003829

Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp công ty cổ phần**

Số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bốn

Chủ tịch

Ông Đinh Văn Dĩnh

Phó Chủ tịch

Ông Đỗ Văn Thanh

Thành viên

Ông Bùi Tuấn Anh

Thành viên

Ông Fong Nyuk Loon

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thanh Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trương Việt Phương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Ngọc Thường

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

03
TỔA
VÁ
DA
CƠ
Ổ
TP

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

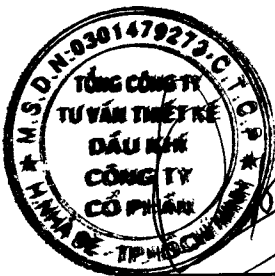
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty") được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 14 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 5 đến trang 27. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không đưa ra ý kiến soát xét ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý đến Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ rằng, trong năm 2013 Tổng Công ty và các đối tác trong dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” đã thảo luận xem xét lại hợp đồng hợp tác kinh doanh và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty và các đối tác vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết lại phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của dự án. Do đó, Tổng Công ty đang có một khoản nợ tiềm tàng là khoản chênh lệch giữa tiền thuê văn phòng phải trả cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, nhà điều hành cao ốc và phần lợi nhuận được chia từ việc kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” với số tiền là 19,5 tỷ đồng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 25 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quản lý hành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đắc Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4309
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		490.259.159.748	511.143.388.006
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.632.680.598	24.094.135.451
111	Tiền		43.632.680.598	24.094.135.451
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	4	400.069.363.625	442.430.086.602
131	Phải thu khách hàng		53.417.957.434	70.802.067.027
132	Trả trước cho người bán		33.426.286.024	14.878.832.600
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	292.997.296.926	337.104.985.516
135	Các khoản phải thu khác	6	20.379.017.560	19.795.395.778
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(151.194.319)	(151.194.319)
140	Hàng tồn kho	7	3.311.521.901	2.010.443.422
141	Hàng tồn kho		3.311.521.901	2.010.443.422
150	Tài sản ngắn hạn khác		43.245.593.624	42.608.722.531
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.282.335.880	7.491.740.674
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.933.601.281	7.032.729.085
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		101.896.268	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	33.927.760.195	28.084.252.772
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		214.375.491.558	216.326.782.023
220	Tài sản cố định		9.030.069.412	9.641.662.056
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	4.557.338.408	4.282.863.424
222	Nguyên giá		19.265.428.173	18.262.933.082
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.708.089.765)	(13.980.069.658)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.472.731.004	5.358.798.632
228	Nguyên giá		12.005.548.530	11.861.548.530
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.532.817.526)	(6.502.749.898)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		193.008.816.406	193.008.816.406
251	Đầu tư vào công ty con	10	41.415.600.000	41.415.600.000
258	Đầu tư dài hạn khác	11	153.334.600.000	153.334.600.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10	(1.741.383.594)	(1.741.383.594)
260	Tài sản dài hạn khác		12.336.605.740	13.676.303.561
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	12.198.605.740	13.538.303.561
268	Tài sản dài hạn khác		138.000.000	138.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		704.634.651.306	727.470.170.029

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		404.019.445.613	433.267.874.628
310	Nợ ngắn hạn		391.099.898.085	418.677.880.770
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	147.403.817.634	148.789.576.069
312	Phải trả người bán	14	74.129.876.490	80.329.846.621
313	Người mua trả tiền trước		19.761.495.618	16.848.004.601
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.989.266.948	822.578.259
315	Phải trả người lao động		10.332.558.728	21.489.697.377
316	Chi phí phải trả	16	102.921.371.997	113.951.077.069
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	18.854.862.195	24.275.249.124
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	11.255.575.428	11.255.575.428
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.451.073.047	916.276.222
			12.919.547.528	14.589.993.858
330	Nợ dài hạn		169.547.528	339.993.858
333	Phải trả dài hạn khác	13(b)	12.750.000.000	14.250.000.000
334	Vay và nợ dài hạn			
			300.615.205.693	294.202.295.401
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		300.615.205.693	294.202.295.401
410	Vốn chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411	Vốn cổ phần	19, 20	11.421.558.415	11.421.558.415
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.600.295.812	1.600.295.812
413	Vốn khác của chủ sở hữu	20	6.902.424.923	6.902.424.923
417	Quỹ đầu tư phát triển	20	9.033.581.001	8.231.242.304
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	21.657.345.542	16.046.773.947
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
			704.634.651.306	727.470.170.029
440	TỔNG NGUỒN VỐN			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 75.680 đô la Mỹ (31.12.2013: 197.893 đô la Mỹ).

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02a - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu	211.507.019.975	184.651.518.041
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần	221.507.019.975	184.651.518.041
11	Giá vốn	(170.856.627.407)	(153.616.214.682)
20	Lợi nhuận gộp	40.650.392.568	31.035.303.359
21	Doanh thu hoạt động tài chính	832.068.369	1.849.690.289
22	Chi phí tài chính	(8.128.852.884)	(4.697.627.714)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.128.636.497)	(4.363.509.646)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.784.289.064)	(20.979.433.465)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.569.318.989	7.207.932.469
31	Thu nhập khác	90.354.099	67.860.066
32	Chi phí khác	-	(8.205.644)
40	Lợi nhuận khác	90.354.099	59.654.422
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.659.673.088	7.267.586.891
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.502.327.545)	(1.123.972.985)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.157.345.543	6.143.613.906
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	366	246

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Mã số	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	11.659.673.088	7.267.586.891
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
	Khấu hao tài sản cố định	1.758.087.735	2.174.346.310
03	Các khoản dự phòng	-	295.919.897
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(832.068.369)	(1.857.872.107)
06	Chi phí lãi vay	8.128.636.497	4.363.509.646
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	20.714.328.951	12.243.490.637
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	38.514.447.090	(15.339.977.803)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.301.078.479)	(7.095.151.700)
11	Giảm các khoản phải trả	(28.532.505.173)	(31.362.614.307)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	4.549.102.615	(8.233.983.135)
13	Tiền lãi vay đã trả	(8.126.016.948)	(4.354.238.485)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.711.839.977)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	169.880.436
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(966.338.425)	(138.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.140.099.654	(54.110.594.357)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.146.495.091)	(1.046.457.354)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	-	8.181.818
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	832.068.369	109.690.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(314.426.722)	(928.585.247)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	106.407.362.398	92.760.984.317
34	Chi trả nợ gốc vay	(107.793.120.833)	(42.676.922.272)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(901.369.350)	(10.993.681.075)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(2.287.127.785)	39.090.380.970
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	19.538.545.147	(15.948.798.634)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 24.094.135.451	40.323.935.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 43.632.680.598	24.375.136.583

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (31.12.2013: 2 chi nhánh).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 3 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE; và
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu Khí.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 357 nhân viên (31.12.2013: 392 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Tổng Công ty và các chi nhánh được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tổng Công ty.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ/năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.12 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với phần công việc đã hoàn thành, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng công việc phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.18 Phân chia lợi nhuận**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a - DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	14.266.252.863	7.166.467.053
Tiền gửi ngân hàng	29.366.427.735	16.927.668.398
	<u>43.632.680.598</u>	<u>24.094.135.451</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	31.079.494.351	29.604.428.479
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	22.338.463.083	41.197.638.548
	<u>53.417.957.434</u>	<u>70.802.067.027</u>

5 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	14.429.425.987	13.213.870.350
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.659.600.882	2.659.600.882
Khác	3.289.990.691	3.921.924.546
	<u>20.379.017.560</u>	<u>19.795.395.778</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công cụ, dụng cụ	12.493.529	12.493.529
Chi phí SXKD dở dang	3.299.028.372	1.997.949.893
	<u>3.311.521.901</u>	<u>2.010.443.422</u>

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện các khoản tạm ứng lương và tạm ứng các khoản chi phí cho nhân viên để thực hiện các dự án của Tổng Công ty mà chưa hoàn thành và chưa được hoàn ứng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					18.262.933.082
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.428.220.997	4.177.587.531	4.305.415.312	5.351.709.242	18.262.933.082
Tăng trong kỳ	-	-	1.002.495.091	-	1.002.495.091
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.428.220.997	4.177.587.531	5.307.910.403	5.351.709.242	19.265.428.173
Khấu hao lũy kế					13.980.069.658
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.676.550.663	4.044.266.262	2.075.678.022	4.183.574.711	13.980.069.658
Khấu hao trong kỳ	111.260.802	20.738.481	374.711.519	221.309.305	728.020.107
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.787.811.465	4.065.004.743	2.450.389.541	4.404.884.016	14.708.089.765
Giá trị còn lại					4.282.863.424
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	751.670.334	133.321.269	2.229.737.290	1.168.134.531	4.282.863.424
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	640.409.532	112.582.788	2.857.520.862	946.825.226	4.557.338.408

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 9,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8,3 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.861.548.530
Mua trong kỳ	144.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	12.005.548.530
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.502.749.898
Khấu hao trong kỳ	1.030.067.628
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	7.532.817.526
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.358.798.632
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.472.731.004

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,8 tỷ đồng).

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý Dự án Dầu khí PVE	Tư vấn quản lý dự án	91,46	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật	86,75	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (*)	Xây dựng công trình dân dụng và chuyên dụng	44,49	11.415.600.000	11.415.600.000
			<u>41.415.600.000</u>	<u>41.415.600.000</u>

(*) Tổng Công ty có quyền biểu quyết đa số tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí ("PCIC").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào PCIC là 1.741.383.594 đồng do kết quả kinh doanh lỗ của PCIC từ năm 2012.

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần ("PV Gas") và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long ("Phú Long"), để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Chi tiết khoản đầu tư vào Dự án của Tổng Công ty như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng VNĐ	%	Số vốn thực góp 30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dự án	<u>165.400.000.000</u>	<u>20</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>153.334.600.000</u>

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 13).

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, các bên đầu tư đã họp bàn để thảo luận việc chuyển đổi từ phương pháp phân chia lợi nhuận hiện hữu sang phương pháp kết hợp cả hình thức phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên đầu tư vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết phụ lục để thống nhất việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh một khoản nợ tiềm tàng là khoản chênh lệch giữa tiền thuê văn phòng phải trả cho PV Gas, nhà điều hành, và phần lợi nhuận được chia từ việc hợp tác kinh doanh Dự án với số tiền là 19,5 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện, theo đó, dự phòng không cần thiết phải trích lập.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a - DN

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	13.538.303.561	14.681.279.919
Tăng trong kỳ	656.085.085	194.508.200
Kết chuyển từ tài sản cố định	-	2.115.288.401
Phân bổ trong kỳ	(1.995.782.906)	(3.452.772.959)
Số dư cuối kỳ	<u>12.198.605.740</u>	<u>13.538.303.561</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng được phân bổ trong vòng 96 tháng.

13 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	144.403.817.634	145.789.576.069
Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000
	<u>147.403.817.634</u>	<u>148.789.576.069</u>

Vay ngắn hạn từ một ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 250 tỷ đồng chịu lãi suất từ 8% đến 9,5%/năm.

(b) Vay dài hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay dài hạn	15.750.000.000	17.250.000.000
Trừ: các khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
	<u>12.750.000.000</u>	<u>14.250.000.000</u>

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Cao ốc văn phòng Dragon Tower" để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 11).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	22.925.088.945	19.507.000.427
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	51.204.787.545	60.822.846.194
	<u>74.129.876.490</u>	<u>80.329.846.621</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.550.402.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.353.937.572	442.674.941
Thuế thu nhập cá nhân	83.947.683	378.924.118
Các loại thuế khác	979.200	979.200
	<u>3.989.266.948</u>	<u>822.578.259</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Cổ tức phải trả	7.835.703.939	8.737.073.289
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	1.670.521.682	1.534.308.684
Quỹ tương trợ và ủng hộ	2.170.925.207	1.964.879.234
Khoản vay tạm thời	-	4.874.216.650
Các khoản khác	4.664.711.367	4.651.771.267
	<u>18.854.862.195</u>	<u>24.275.249.124</u>

Trong đó:

Bên thứ ba	8.506.158.256	6.293.453.987
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	10.348.703.939	17.981.795.137
	<u>18.854.862.195</u>	<u>24.275.249.124</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là giá trị hiện tại của chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2014 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng, chi tiết như sau:

	30.6.2014 VNĐ	%	31.12.2013 VNĐ	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29,00	72.500.000.000	29,00
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10,00	25.000.000.000	10,00
Ông Nguyễn Tiến Dũng	15.600.000.000	6,24	5.600.000.000	2,24
Vietnam Equity Holding	14.826.675.000	5,93	14.826.675.000	5,93
Ông Đỗ Đức Hiếu	11.496.690.000	4,60	21.496.690.000	8,60
Các cổ đông khác	110.576.635.000	44,23	110.576.635.000	44,23
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	5.902.424.923	7.366.191.762	17.301.010.842	293.591.481.754
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16.046.773.947	16.046.773.947
Trích quỹ trong năm	-	-	-	1.000.000.000	865.050.542	(4.801.010.842)	(2.935.960.300)
Công bố cổ tức	-	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	6.902.424.923	8.231.242.304	16.046.773.947	294.202.295.401
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.157.345.543	9.157.345.543
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	802.338.697	(3.546.773.948)	(2.744.435.251)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	6.902.424.923	9.033.581.001	21.657.345.542	300.615.205.693

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 5/NQ - ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty sẽ thực hiện phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2013 sau khi Tổng công ty và các bên đầu tư của dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower hoàn tất thủ tục ký kết phụ lục để thống nhất việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận (Thuyết minh 11).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	9.157.345.543	6.143.613.906
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	366	246

22 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.619.510.104	130.790.207.328
Doanh thu bán hàng	50.240.586.915	46.787.585.995
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt	28.181.498.147	6.305.290.918
Doanh thu khác	465.424.809	768.433.800
	211.507.019.975	184.651.518.041

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.189.672.471	45.294.468.746
Chi phí nhân viên	36.948.884.239	45.528.937.917
Chi phí khấu hao	1.516.039.949	1.204.270.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.164.257.088	55.584.234.468
Chi phí khác	16.037.773.660	6.004.303.236
	170.856.627.407	153.616.214.682

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30(a))	720.000.000	1.740.000.000
Lãi tiền gửi	108.713.594	109.690.289
Khác	3.354.775	-
	832.068.369	1.849.690.289

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	8.128.636.497	4.363.509.646
Khác	216.387	334.118.068
	<u>8.128.852.884</u>	<u>4.697.627.714</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí lương	4.281.143.709	5.912.508.022
Chi phí thuê văn phòng	1.674.199.657	2.807.782.630
Chi phí khấu hao	242.047.786	970.075.995
Chi phí quản lý toà nhà	687.695.094	717.519.660
Chi phí cải tạo văn phòng	1.468.127.992	489.375.998
Phụ cấp ăn trưa	1.377.456.000	1.559.826.000
Công tác phí	2.705.502.325	1.245.300.012
Chi phí khác	9.348.116.501	7.277.045.148
	<u>21.784.289.064</u>	<u>20.979.433.465</u>

27 THUẾ

Theo Nghị định số 218/2013/ND-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thuế suất tính thuế TNDN là 22% cho năm tài chính 2014 (2013: 25%). Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% được thể hiện như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.659.673.088	7.267.586.891
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	2.565.128.079	1.816.896.723
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(158.400.000)	(435.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	95.599.466	105.630.564
Khác	-	(363.554.302)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.502.327.545</u>	<u>1.123.972.985</u>
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.502.327.545	1.123.972.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>2.502.327.545</u>	<u>1.123.972.985</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.313.442.695	45.294.468.746
Chi phí nhân viên	45.056.558.849	50.547.344.939
Chi phí khấu hao	1.758.087.735	2.174.346.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.429.821.553	57.683.378.190
Chi phí khác	28.382.174.397	28.537.298.431
	<u>193.940.085.229</u>	<u>184.236.836.616</u>

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện các giao dịch bằng đồng Việt Nam nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của ngoại tệ không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 2% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 3.2 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(iii) Rủi ro giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	195.906.110.682	169.547.528	-
Các khoản vay	147.403.817.634	12.000.000.000	750.000.000
	<u>343.309.928.316</u>	<u>12.169.547.528</u>	<u>750.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	221.954.764.505	339.993.858	-
Các khoản vay	148.789.576.069	12.000.000.000	2.250.000.000
	<u>370.744.340.574</u>	<u>12.339.993.858</u>	<u>2.250.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a - DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petro Việt Nam"), sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	92.894.222.875	103.031.390.207
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	-	21.119.898.800
Công ty TNHH Technip Việt Nam	1.345.554.076	8.375.680.432
	<u> </u>	<u> </u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty con	20.639.235.944	8.170.751.922
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	3.324.090.096	22.037.349.711
	<u> </u>	<u> </u>
iii) Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 24)		
Các công ty con	720.000.000	1.740.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương	1.239.323.932	1.290.657.635
Tiền thưởng	139.742.000	132.634.500
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>1.379.065.932</u>	<u>1.423.292.135</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 09a - DN
30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	16.953.132.823	40.226.943.728
Công ty TNHH Technip Việt Nam	4.444.118.186	-
Công ty con	941.212.074	876.723.144
Petro Việt Nam	-	93.971.676
	<u>22.338.463.083</u>	<u>41.197.638.548</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	10.274.384.022	10.274.384.022
Các công ty con	4.155.041.965	2.645.335.556
Petro Việt Nam	-	294.150.772
	<u>14.429.425.987</u>	<u>13.213.870.350</u>
Trả trước cho người bán		
Các công ty con	18.988.590.425	1.338.417.070
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	13.608.000	144.230.903
	<u>19.002.198.425</u>	<u>1.482.647.973</u>
Người mua trả tiền trước		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	11.966.221.334	10.084.370.676
	<u>11.966.221.334</u>	<u>10.084.370.676</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 14)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	51.152.208.192	55.075.632.604
Petro Việt Nam	52.579.353	146.551.029
Các công ty con	-	5.600.662.561
	<u>51.204.787.545</u>	<u>60.822.846.194</u>
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 17)		
Petro Việt Nam	8.647.226.364	16.149.561.939
Các cổ đông khác	1.701.477.575	1.701.477.575
Công ty con	-	130.755.623
	<u>10.348.703.939</u>	<u>17.981.795.137</u>

31 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

**Hạn mức bảo lãnh
VNĐ**

Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	20.000.000.000

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2014.

Lê Quang Thắng
Người lập

Hò Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc